

Số: 1454/QĐ-TLĐ

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN

#### ĐOÀN CHỦ TỊCH TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thống kê;
- Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê”;
- Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ “Quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ”;
- Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ- ĐCT ngày 22 tháng 11 năm 2000 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (khóa VIII) về “Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác thông tin, báo cáo trong hệ thống tổ chức Công đoàn”;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội Công đoàn Việt Nam lần thứ XI;
- Xét đề nghị của Văn phòng Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Ban hành Quy định về công tác thống kê của tổ chức công đoàn.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 1624/QĐ-TLĐ ngày 23 tháng 9 năm 2002 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn (khóa VIII) ban hành Quy định về công tác thống kê trong tổ chức công đoàn.

**Điều 3:** Văn phòng Tổng Liên đoàn, các Ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn, các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các đ/c Ủy viên ĐCT TLĐ;
- Lưu: Văn thư, Tổng hợp, TT CNTT.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Trần Thanh Hải

## **QUY ĐỊNH**

### **VỀ CÔNG TÁC THỐNG KÊ CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~145~~ 145/QĐ- TLĐ, ngày ~~28~~ 28 tháng ~~11~~ 11 năm 2014 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam)

## **CHƯƠNG I : NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1: Đối tượng, phạm vi áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, các công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành Trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn, các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn.

### **Điều 2: Công tác thống kê của tổ chức công đoàn**

1- Công tác thống kê của tổ chức công đoàn có nhiệm vụ thu thập, xử lý, tổng hợp và cung cấp số liệu liên quan đến tổ chức bộ máy, đoàn viên, cán bộ công đoàn, các lĩnh vực hoạt động, công tác của tổ chức công đoàn; thực hiện các quy định của nhà nước về thống kê, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu của lãnh đạo và cán bộ công đoàn các cấp.

2- Tổ chức công đoàn thực hiện các hệ thống thống kê sau: thống kê về hoạt động công đoàn; thống kê về tổ chức, cán bộ và đoàn viên công đoàn; thống kê về tài chính, tài sản công đoàn.

Hệ thống thống kê về tài chính, tài sản công đoàn được quy định riêng trong những văn bản của Tổng Liên đoàn về công tác tài chính, tài sản công đoàn.

### **Điều 3: Nguyên tắc công tác thống kê của tổ chức công đoàn**

1- Đảm bảo tính trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời trong việc thu thập, tổng hợp, báo cáo, cung cấp số liệu thống kê.

2- Thực hiện thống nhất hệ thống chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp thống kê, hệ thống phân loại, đơn vị đo lường và niên độ thống kê. Không trùng lặp chỉ tiêu thống kê trong các chế độ báo cáo thống kê và các cuộc điều tra thống kê của các cấp công đoàn.

3- Chỉ cấp có thẩm quyền được xác định trong qui định này mới có quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê, biểu mẫu điều tra thống kê trong hệ thống tổ chức công đoàn.

4- Các cấp công đoàn chịu trách nhiệm thu thập, lưu trữ tập trung hệ thống số liệu thống kê của cấp mình qua các năm; quản lý việc sử dụng số liệu thống kê, đảm bảo việc công bố, xuất bản, sử dụng các số liệu thống kê theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước và Tổng Liên đoàn; tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ và đoàn viên công đoàn, các tổ chức, cá nhân khác có thể tiếp cận khai thác, sử dụng số liệu thống kê. Những thông tin thống kê về từng tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng cho mục đích tổng hợp thống kê, không được sử dụng cho các mục đích khác.

#### **Điều 4: Các loại hình thống kê của tổ chức công đoàn**

1- Báo cáo thống kê định kỳ là hình thức thu thập thông tin thống kê theo chế độ báo cáo thống kê do cấp công đoàn có thẩm quyền quy định. Báo cáo thống kê định kỳ bao gồm báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp.

2- Điều tra thống kê là hình thức thu thập thông tin thống kê theo phương án điều tra. Việc thực hiện các cuộc điều tra thống kê phải được cấp có thẩm quyền cho phép và phải thực hiện theo phương án điều tra đã được phê duyệt.

3- Báo cáo thống kê chuyên đề là hình thức thu thập thông tin thống kê bằng biểu mẫu báo cáo số liệu thống kê chuyên đề. Các biểu mẫu báo cáo thống kê chuyên đề phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi ban hành.

4- Điều tra thống kê và Báo cáo thống kê chuyên đề được sử dụng trong tổ chức công đoàn để thu thập các số liệu thống kê chuyên sâu về các chuyên đề công tác công đoàn mà hệ thống báo cáo thống kê định kỳ không có, phục vụ các đợt tổng kết công tác chuyên đề hoặc công tác nghiên cứu khoa học, lý luận của tổ chức công đoàn hoặc theo yêu cầu của cấp trên.

#### **Điều 5: Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê, biểu mẫu báo cáo thống kê, quyết định điều tra thống kê của tổ chức công đoàn**

1- Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ban hành, sửa đổi chế độ báo cáo thống kê, biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ của tổ chức công đoàn; quyết định phê duyệt phương án điều tra thống kê, quyết định thực hiện điều tra thống kê trong hệ thống tổ chức công đoàn; phê duyệt biểu mẫu báo cáo thống kê chuyên đề của các ban nghiệp vụ thuộc Tổng Liên đoàn.

2- Ban Thường vụ các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn có quyền bổ sung một số chỉ tiêu trong biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ do Tổng Liên đoàn ban hành cho phù hợp và đáp ứng các yêu cầu đặc thù của ngành, địa phương; quyết định phê duyệt phương án điều tra thống kê, quyết định tổ chức điều tra thống kê trong phạm vi phân cấp quản lý; quyết định phê duyệt biểu mẫu báo cáo thống kê chuyên đề của các ban nghiệp vụ thuộc ngành, địa phương.

## **CHƯƠNG II: HỆ THỐNG TỔ CHỨC THỐNG KÊ**

### **CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN**

#### **Điều 6: Tổ chức thống kê**

Hệ thống tổ chức thống kê của tổ chức công đoàn bao gồm tổ chức thống kê của Tổng Liên đoàn và tổ chức thống kê của các Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố, Công đoàn ngành trung ương và tương đương, Công đoàn Tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn.

#### **Điều 7: Trách nhiệm, quyền hạn của các cấp công đoàn trong việc thực hiện công tác thống kê**

1- Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn có trách nhiệm chỉ đạo chung về công tác thống kê của tổ chức công đoàn.

2- Ban Thường vụ công đoàn các cấp chịu trách nhiệm quản lý công tác thống kê trong ngành, địa phương, đơn vị, bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật và cán bộ làm công tác thống kê v.v... cần thiết cho hoạt động thống kê của ngành, địa phương, đơn vị.

## **CHƯƠNG III: HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN**

#### **Điều 8: Nội dung số liệu về hoạt động công đoàn**

1- Hệ thống báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn bao gồm các số liệu thống kê hàng năm về tình hình việc làm, tiền lương, đời sống, quan hệ lao động và các vấn đề liên quan trực tiếp đến người lao động, tình hình hoạt động, công tác của các cấp công đoàn, kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ do Đại hội Công đoàn các cấp đề ra.

2- Hệ thống số liệu thống kê về hoạt động của Ủy ban kiểm tra được Tổng Liên đoàn quy định riêng.

#### **Điều 9: Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn**

1- Hệ thống báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn có 2 biểu mẫu.

Biểu mẫu “Báo cáo hoạt động công đoàn cơ sở” (Mẫu số 1-HĐCD) là biểu mẫu dành cho công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn, được dùng để báo cáo số liệu về hoạt động của công đoàn cơ sở lên công đoàn cấp trên trực tiếp.

Biểu mẫu “Báo cáo tổng hợp số liệu về hoạt động công đoàn” (Mẫu số 2-HĐCD) dành cho các công đoàn từ cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên, được dùng để báo cáo số liệu tổng hợp của các đơn vị thuộc phân cấp quản lý gửi lên công đoàn cấp trên.

2- Tổng Liên đoàn hướng dẫn thực hiện các biểu mẫu này và được áp dụng thống nhất trong cả hệ thống công đoàn.

## **Điều 10: Quy trình lập báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn**

1- Các công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn phải sử dụng sổ đăng ký, ghi chép số liệu của cơ sở theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn để lấy số liệu đưa vào báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn của cơ sở gửi công đoàn cấp trên quản lý trực tiếp.

2- Các công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, công đoàn cấp tỉnh, thành phố, ngành trung ương phải sử dụng sổ đăng ký, ghi chép số liệu về hoạt động công đoàn dùng cho cấp trên cơ sở theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn để lấy các số liệu do cấp trên cơ sở quản lý đưa vào báo cáo, đồng thời tổng hợp số liệu từ báo cáo của các đơn vị cấp dưới đưa vào báo cáo thống kê định kỳ của cấp mình gửi cấp trên.

## **Điều 11: Kỳ báo cáo, thời gian thống kê số liệu, thời gian gửi báo cáo của báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn**

1- Hệ thống báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn có 2 kỳ báo cáo là kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm và kỳ báo cáo cả năm.

Hai biểu mẫu cho công đoàn cơ sở và công đoàn cấp trên cơ sở được dùng chung cho cả kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm và kỳ báo cáo cả năm.

2- Thời gian thống kê số liệu đưa vào báo cáo: tính đến 31/5 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và 30/11 đối với báo cáo cả năm.

Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 10/6, 10/12 đối với cấp cơ sở, ngày 15/6, 15/12 đối với công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, ngày 20/6, 20/12 đối với cấp tỉnh, thành phố, ngành trung ương cho báo cáo 6 tháng đầu năm và báo cáo cả năm.

## **Điều 12: Trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn**

1- Chủ tịch công đoàn cơ sở chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn của cơ sở.

2- Chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn của cấp mình.

3- Văn phòng các công đoàn cấp tỉnh, thành phố, ngành trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp giúp Ban Thường vụ lập báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn của cấp mình.

4- Văn phòng Tổng Liên đoàn chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo thống kê định kỳ về hoạt động công đoàn của toàn bộ hệ thống tổ chức công đoàn, gửi báo cáo tổng hợp cho Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn và các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn.

## **CHƯƠNG IV: HỆ THỐNG BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC**

### **Điều 13: Nội dung số liệu về công tác tổ chức**

Hệ thống báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức bao gồm các số liệu thống kê hàng năm về tổ chức, đoàn viên, cán bộ công đoàn và các chuyên đề về công tác tổ chức.

### **Điều 14: Hệ thống biểu mẫu thống kê định kỳ về công tác tổ chức**

Hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức gồm các biểu mẫu thống kê do Tổng Liên đoàn quy định, hướng dẫn thực hiện và được áp dụng thống nhất trong cả hệ thống tổ chức công đoàn.

### **Điều 15: Quy trình lập báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức**

1- Các công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn phải sử dụng sổ đăng ký, ghi chép số liệu của cơ sở theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn để lấy số liệu đưa vào báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức của cơ sở gửi công đoàn cấp trên quản lý trực tiếp.

2- Các công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở, công đoàn cấp tỉnh, thành phố, ngành trung ương phải sử dụng hệ thống quản lý số liệu phù hợp về công tác tổ chức dùng cho cấp trên cơ sở theo hướng dẫn của Tổng Liên đoàn để lấy phần số liệu do cấp trên cơ sở quản lý đưa vào báo cáo, đồng thời tổng hợp số liệu từ báo cáo của các đơn vị cấp dưới đưa vào báo cáo tổng hợp gửi cấp trên.

### **Điều 16: Kỳ báo cáo, thời gian thống kê số liệu, thời gian gửi báo cáo của báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức**

1- Báo cáo thống kê định kỳ đoàn viên và công đoàn cơ sở (Biểu mẫu số 01-ToC), báo cáo mỗi năm 2 lần (6 tháng và cả năm):

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/5 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và 30/11 đối với báo cáo cả năm.

- Thời gian gửi báo cáo về Tổng Liên đoàn: trước ngày 10/6 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và 10/12 đối với báo cáo cả năm.

2- Báo cáo định kỳ tình hình tổ chức, biên chế, cán bộ công đoàn (Biểu mẫu số 02-ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 30/6 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo về Tổng Liên đoàn: trước ngày 10/7 hàng năm.

3- Báo cáo lao động và thu nhập (Biểu mẫu số 03-ToC), báo cáo mỗi năm hai lần (6 tháng và cả năm):

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 30/6 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và 31/12 đối với báo cáo cả năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 10/7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và 10/01 (năm sau) đối với báo cáo cả năm.

4- Báo cáo xếp loại công đoàn cơ sở (Biểu mẫu số 04/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 20/1 (năm sau).

5- Báo cáo số lượng, chất lượng công chức công đoàn từ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên (Biểu mẫu số 05/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 01/3 (năm sau).

6- Báo cáo danh sách và tiền lương công chức công đoàn từ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên (Biểu mẫu số 06/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 01/3 (năm sau).

7- Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ công đoàn từ công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên (Biểu mẫu số 07/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 01/3 (năm sau).

8- Báo cáo tổng hợp số liệu kê khai, xác minh tài sản, thu nhập hàng năm (Biểu mẫu số 08/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 01/3 (năm sau).

9- Báo cáo định kỳ số lượng, chất lượng Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành công đoàn các cấp (Biểu mẫu số 09/ToC), báo cáo mỗi năm 1 lần:

- Thời gian thống kê số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

- Thời gian gửi báo cáo: trước ngày 01/3 (năm sau).

**Điều 17: Trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức**

1- Chủ tịch công đoàn cơ sở chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện báo cáo thống kê định kỳ của cơ sở về công tác tổ chức.

2- Chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức của cấp mình.

3- Ban Tổ chức các công đoàn cấp tỉnh, thành phố, ngành trung ương chịu trách nhiệm trực tiếp giúp Ban Thường vụ lập báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức của cấp mình.

4- Ban Tổ chức Tổng Liên đoàn chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo thống kê định kỳ về công tác tổ chức của toàn bộ hệ thống tổ chức công đoàn, cung cấp số

liệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu của Đoàn Chủ tịch và các ban, đơn vị trực thuộc Tổng Liên đoàn.

## CHƯƠNG V: TỔ CHỨC ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

### Điều 18: Phương án điều tra thống kê

1- Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra ban hành kèm theo quyết định điều tra thống kê. Phương án điều tra thống kê quy định mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, nội dung, phương pháp, thời gian, địa điểm, biểu mẫu, kinh phí... và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác điều tra thống kê.

2- Người có thẩm quyền quyết định điều tra thống kê quyết định phương án điều tra thống kê. Các phương án thống kê trước khi được quyết định cần có sự thẩm định về nghiệp vụ công tác thống kê.

## CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 19: Khen thưởng, xử lý vi phạm

Các cấp công đoàn và cá nhân có thành tích trong việc thực hiện công tác thống kê được xét khen thưởng theo quy định của Tổng Liên đoàn.

Các cấp công đoàn và cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Tổng Liên đoàn về công tác thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ không được xét khen thưởng, bị xử lý kỉ luật theo quy định của tổ chức công đoàn.

### Điều 20: Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Các cấp công đoàn và cán bộ có trách nhiệm thực hiện công tác báo cáo thống kê phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định này.

Lãnh đạo công đoàn các cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cấp dưới, bố trí cán bộ đủ năng lực, đảm bảo các điều kiện cần thiết để thực hiện tốt công tác thống kê. /



Trần Thanh Hải



Công đoàn cấp trên : .....

Đơn vị báo cáo : .....

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

NĂM .....

(Số liệu tính đến ngày :     31/5     30/11)

### A- SỐ LIỆU

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I. Tình hình lao động</b>				
	<b>1. Lao động</b>			
1.	Tổng số lao động	người		
2.	- Trong đó: nữ	“		
	<b>2. Việc làm</b>			
3.	Số lao động thiếu việc làm	người		
4.	- Trong đó: nữ	“		
	<b>3. Tiền lương</b>			
5.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động	đồng		
	+ Số người được tính	người		
6.	Tổng số tiền doanh nghiệp còn nợ lương người lao động	đồng		
	<b>4. Nhà ở</b>			
7.	Số người được nhà nước, cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhà ở	người		
8.	Số người phải tự thuê nhà ở	“		
	<b>5. Thực hiện hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</b>			
9.	Số lao động được ký hợp đồng lao động	người		
10.	Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	người		
11.	Số tiền đơn vị nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN	đồng		
	<b>6. Tranh chấp lao động tập thể, đình công</b>			
12.	Tổng số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra	vụ		
	Nguyên nhân tranh chấp lao động tập thể, đình công:			
13.	+ Về quyền	vụ		
14.	+ Về lợi ích	“		
15.	+ Về quyền và lợi ích	“		
16.	+ Về các nguyên nhân khác	“		
	<b>7. Công tác an toàn, vệ sinh lao động</b>			
17.	Tổng số vụ tai nạn lao động	vụ		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
18.	- Trong đó: Tai nạn chết người	“		
19.	Số người bị tai nạn lao động	người		
20.	- Trong đó : Số người chết	“		
21.	Số người mắc bệnh nghề nghiệp	“		
	<b>8. Thoả ước lao động tập thể</b>			
22.	Đơn vị có thoả ước lao động tập thể	có/không		
	<b>9. Thực hiện quy chế dân chủ</b>			
23.	Đơn vị có tổ chức hội nghị người lao động hoặc hội nghị cán bộ, công chức	có/không		
24.	Đơn vị có tổ chức đối thoại tại nơi làm việc với người lao động	“		
25.	Đơn vị có ban Thanh tra nhân dân	“		
26.	Đơn vị có quy chế dân chủ	“		
<b>II. Chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên và người lao động</b>				
27.	Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi	người		
28.	Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi	đồng		
29.	Số đoàn viên và người lao động được khám sức khỏe định kỳ	người		
30.	Số đoàn viên và người lao động bị xâm phạm về quyền, lợi ích được công đoàn cơ sở đứng ra bảo vệ	người		
<b>III. Công tác thi đua</b>				
	<b>1. Sáng kiến</b>			
31.	Số sáng kiến được công nhận	sáng kiến		
32.	Giá trị làm lợi	đồng		
33.	Tiền thưởng sáng kiến	“		
	<b>2. Công trình, sản phẩm thi đua</b>			
34.	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
35.	Giá trị công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	đồng		
<b>IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục</b>				
	<b>1. Tuyên truyền, giáo dục</b>			
36.	Số cuộc tuyên truyền, phổ biến chi thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật... do công đoàn tổ chức	cuộc		
37.	Số đoàn viên và người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chi thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, các Nghị quyết của Công đoàn	người		
	<b>2. Văn hoá, thể thao</b>			
38.	Số cuộc hội thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn chủ trì hoặc tham gia tổ chức	cuộc		
39.	Số lượt người tham gia	người		
	<b>3. Học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp</b>			

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40.	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
41.	- Trong đó: nữ	“		
<b>4. Công đoàn giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng</b>				
42.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú được công đoàn cơ sở giới thiệu cho tổ chức Đảng	người		
43.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú do công đoàn cơ sở giới thiệu được kết nạp vào Đảng	người		
<b>V. Công tác nữ công</b>				
44.	Số người đạt danh hiệu “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”	“		
45.	Số ủy viên Ban nữ công quần chúng	“		
<b>VI. Đoàn viên, cán bộ công đoàn</b>				
46.	Tổng số đoàn viên công đoàn	người		
47.	- Trong đó : nữ	“		
48.	Số cán bộ công đoàn chuyên trách	“		
49.	- Trong đó : nữ	“		
50.	Số cán bộ công đoàn không chuyên trách	“		
51.	- Trong đó : nữ	“		

**B- CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC :**

.....

.....

.....

.....

.....

**C- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ :**

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 20

**TM. BAN CHẤP HÀNH**

Công đoàn cấp trên : .....

Đơn vị báo cáo : .....

**MẪU SỐ 2-HĐCĐ**

(Dùng cho công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở,  
Liên đoàn lao động tỉnh thành phố, công đoàn  
ngành trung ương và tương đương)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN**

NĂM .....

(Số liệu tính đến ngày :  31/5  30/11)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>I. Tình hình lao động</b>				
<b>1. Lao động</b>				
1.	Tổng số lao động	người		
	- Trong đó : nữ	"		
<b>2. Việc làm</b>				
2.	Số lao động thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
3.	Số lao động nữ thiếu việc làm	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
<b>3. Tiền lương</b>				
4.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động	đồng		
	+ Số người được tính	người		
5.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
6.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các đơn vị sự nghiệp	đồng		
	+ Số người được tính	người		
7.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
8.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước	đồng		
	+ Số người được tính	người		
9.	Tiền lương bình quân tháng của 1 người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	đồng		
	+ Số người được tính	người		
10.	Số doanh nghiệp còn nợ lương người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
11.	Tổng số tiền lương doanh nghiệp còn nợ người lao động	đồng		
<b>4. Nhà ở</b>				
12.	Số người được nhà nước, cơ quan, doanh nghiệp bố trí nhà ở	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			
13.	Số người phải tự thuê nhà ở	"		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động			

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<b>5. Thực hiện hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</b>			
14.	Số lao động được ký hợp đồng lao động + Tỷ lệ so với tổng số lao động	người %		
15.	Số lao động được đóng BHXH, BHYT, BHTN + Tỷ lệ so với tổng số lao động	người %		
16.	Số doanh nghiệp nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN + Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	doanh nghiệp %		
17.	Số tiền doanh nghiệp nợ đóng BHXH, BHYT, BHTN	đồng		
	<b>6. Tranh chấp lao động tập thể, đình công</b>			
18.	Tổng số vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công đã xảy ra - Chia theo loại hình doanh nghiệp:	vụ		
19.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
20.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
21.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
	- Chia theo nguyên nhân tranh chấp lao động tập thể, đình công:			
22.	+ Về quyền	vụ		
23.	+ Về lợi ích	“		
24.	+ Về quyền và lợi ích	“		
25.	+ Về các nguyên nhân khác	“		
	<b>7. Công tác an toàn, vệ sinh lao động</b>			
26.	Tổng số vụ tai nạn lao động - Chia theo loại hình doanh nghiệp:	vụ		
27.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
28.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
29.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
30.	Số vụ tai nạn chết người - Chia theo loại hình doanh nghiệp:	“		
31.	+ Doanh nghiệp nhà nước	vụ		
32.	+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
33.	+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
34.	Số người chết	người		
35.	Số người mắc bệnh nghề nghiệp + Tỷ lệ so với tổng số lao động	“ %		
	<b>8. Thỏa ước lao động tập thể</b>			
36.	Số doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể + Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	doanh nghiệp %		
37.	Số doanh nghiệp nhà nước có thỏa ước lao động tập thể + Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	doanh nghiệp %		Chỉ tiêu NQ DH XI
38.	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổ chức công đoàn có thỏa ước lao động tập thể + Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước	doanh nghiệp %		Chỉ tiêu NQ DH XI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
39.	Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tổ chức công đoàn có thoả ước lao động tập thể	doanh nghiệp		Chi tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	%		
<b>9. Thực hiện quy chế dân chủ</b>				
40.	Số cơ quan hành chính nhà nước có tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		Chi tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số cơ quan hành chính nhà nước	%		
41.	Số đơn vị sự nghiệp công lập có tổ chức hội nghị cán bộ, công chức	đơn vị		Chi tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	%		
42.	Số doanh nghiệp nhà nước có tổ chức hội nghị người lao động	doanh nghiệp		Chi tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp nhà nước	%		
43.	Số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có tổ chức hội nghị người lao động	doanh nghiệp		Chi tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn	%		
44.	Số doanh nghiệp có tổ chức đối thoại tại nơi làm việc với người lao động	doanh nghiệp		
	+ Tỷ lệ so với tổng số doanh nghiệp	%		
45.	Số đơn vị có ban Thanh tra nhân dân	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
46.	Số đơn vị có quy chế dân chủ	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
<b>II. Chăm lo, bảo vệ lợi ích cho đoàn viên và người lao động</b>				
47.	Số trung tâm, văn phòng, tổ tư vấn pháp luật thuộc công đoàn cấp tỉnh, ngành	đơn vị		Chi tiêu NQ ĐH XI
48.	Số người được tư vấn	người		
49.	Số người được bảo vệ tại tòa án	người		
50.	Số đoàn viên và người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau được công đoàn hỗ trợ, thăm hỏi	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
51.	Số tiền hỗ trợ, thăm hỏi	đồng		
52.	Số đoàn viên và người lao động được khám sức khỏe định kỳ	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
53.	Số đoàn viên và người lao động bị xâm phạm về quyền, lợi ích được công đoàn bảo vệ	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
<b>III. Công tác thi đua</b>				
<b>1. Sáng kiến</b>				
54.	Số đơn vị có sáng kiến	đơn vị		
	+ Tỷ lệ so với tổng số đơn vị	%		
55.	Số sáng kiến được công nhận	sáng kiến		
56.	Giá trị làm lợi	đồng		
57.	Tiền thưởng sáng kiến	"		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	<b>2. Công trình sản phẩm thi đua</b>			
58.	Số công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	CT, SP		
59.	Giá trị công trình, sản phẩm thi đua được công nhận	đồng		
	<b>3. Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua"</b>			
60.	Cấp cơ sở	người		
61.	- Trong đó : nữ	"		
62.	Cấp tỉnh, thành phố, bộ, ngành Trung ương, TLD	"		
63.	- Trong đó : nữ	"		
64.	Cấp toàn quốc	"		
65.	- Trong đó : nữ	"		
	<b>4. Danh hiệu "Giỏi việc nước, đảm việc nhà"</b>			
66.	Số người đạt danh hiệu "Giỏi việc nước, đảm việc nhà"	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
<b>IV. Công tác tuyên truyền, giáo dục</b>				
	<b>1. Tuyên truyền, giáo dục</b>			
67.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động tuyên truyền giáo dục	CĐCS		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
68.	Số cuộc tuyên truyền, phổ biến chỉ thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật... do công đoàn tổ chức	cuộc		
69.	Số đoàn viên và người lao động được học tập, tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, các Nghị quyết của Công đoàn	người		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
	<b>2. Văn hoá, thể thao</b>			
70.	Số công đoàn cơ sở có tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao	CĐCS		
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
71.	Số cuộc hội thao, hội diễn văn nghệ do công đoàn chủ trì hoặc tham gia tổ chức	cuộc		
72.	Số lượt người tham gia	người		
	<b>3. Học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp</b>			
73.	Số đoàn viên và người lao động được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động	%		
74.	Số đoàn viên và người lao động là nữ được học tập nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp	người		
	+ Tỷ lệ so với tổng số lao động nữ	%		
	<b>4. Công đoàn giới thiệu đoàn viên ưu tú cho Đảng</b>			
75.	Số công đoàn cơ sở có giới thiệu đoàn viên công đoàn ưu tú cho tổ chức Đảng	CĐCS		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
	+ Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
76.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú được công đoàn cơ sở giới thiệu cho tổ chức Đảng	người		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
77.	Số đoàn viên công đoàn ưu tú do công đoàn cơ sở giới thiệu được kết nạp vào Đảng	người		Chỉ tiêu NQ ĐH XI

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
<b>V. Công tác nữ công</b>				
78.	Số công đoàn cơ sở có ban nữ công quân chúng	CĐCS		
	- Tỷ lệ so với tổng số công đoàn cơ sở	%		
79.	Tổng số ủy viên ban nữ công quân chúng	người		
<b>VI. Hoạt động xã hội</b>				
<b>1. Quỹ quốc gia hỗ trợ giải quyết việc làm do tổ chức công đoàn quản lý</b>				
80.	Số vốn đang sử dụng	đồng		
81.	Số người được hỗ trợ giải quyết việc làm	người		
<b>2. Quỹ trợ vốn cho lao động nghèo tự tạo việc làm</b>				
82.	Số tiền cho vay	đồng		
83.	Số người được vay vốn	người		
<b>3. Quỹ "Mái ấm công đoàn" do tổ chức công đoàn quản lý</b>				
84.	Số tiền đã sử dụng	đồng		
85.	Số nhà "Mái ấm công đoàn"	nhà		
86.	Số người được giúp đỡ	người		
<b>4. Quỹ "Vi nữ công nhân, lao động nghèo" do tổ chức công đoàn quản lý</b>				
87.	Số tiền cho vay	đồng		
88.	Số người được giúp đỡ	người		
<b>5. Các loại quỹ khác do tổ chức công đoàn quản lý</b>				
89.	Số tiền đã sử dụng	đồng		
90.	Số người được giúp đỡ	người		
<b>VII. Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, chế độ</b>				
91.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ theo quy định pháp luật	cuộc		
92.	Số cuộc công đoàn tham gia kiểm tra việc thực hiện chính sách, chế độ đối với lao động nữ	cuộc		
<b>VIII. Công tác tổ chức</b>				
<b>1. Đơn vị HCSN, doanh nghiệp</b>				
93.	Số đơn vị HCSN, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và có từ 30 lao động trở lên	"		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
94.	Số đơn vị HCSN, doanh nghiệp đã đi vào hoạt động và có từ 30 lao động trở lên đã thành lập công đoàn cơ sở	"		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
<b>2. Đoàn viên công đoàn</b>				
95.	- Tổng số đoàn viên công đoàn	người		
96.	Trong đó: + nữ	"		
97.	Tổng số đoàn viên kết nạp mới	"		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
98.	Tổng số đoàn viên giảm	"		
99.	Tổng số đoàn viên tăng (giảm) thực tế	"		
<b>3. Tổ chức bộ máy công đoàn</b>				
100.	Số công đoàn cơ sở	CĐCS		
	Trong đó:			
101.	- Cơ quan hành chính nhà nước	CĐCS		



TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
102.	- Đơn vị sự nghiệp công lập	“		
103.	- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	“		
104.	- Doanh nghiệp nhà nước	“		
105.	- Doanh nghiệp ngoài nhà nước	“		
106.	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	“		
107.	- Hợp tác xã	“		
108.	Số nghiệp đoàn	ND		
109.	Số công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	đơn vị		
	<b>4. Cán bộ công đoàn</b>			
110.	Tổng số cán bộ công đoàn chuyên trách	người		
111.	Trong đó: - Nữ	“		
	Chia ra:			
112.	- Liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương	“		
113.	- Công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở	“		
114.	- Công đoàn cơ sở	“		
115.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách	“		
116.	- Trong đó: Nữ	“		
117.	Số cán bộ chủ chốt công đoàn các cấp	“		
118.	- Trong đó: Nữ	“		
119.	Số cán bộ nữ công công đoàn cấp trên cơ sở	“		
	<b>5. Công tác đào tạo, bồi dưỡng</b>			
120.	Tổng số cán bộ công đoàn chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	người		
121.	- Trong đó: Nữ	“		
122.	Tổng số cán bộ công đoàn không chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	“		
123.	Số cán bộ chủ chốt công đoàn các cấp được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	“		
	- Tỷ lệ so với tổng số cán bộ công đoàn chủ chốt	%		
124.	Số cán bộ nữ công công đoàn cấp trên cơ sở được bồi dưỡng, tập huấn nội dung về bình đẳng giới, lồng ghép giới	người		
	- Tỷ lệ so với tổng số cán bộ nữ công công đoàn cấp trên cơ sở	%		
	<b>6. Kết quả xếp loại công đoàn cơ sở vững mạnh</b>			
125.	Tỷ lệ công đoàn cơ sở các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	%		Chỉ tiêu NQ ĐH XI
126.	Tỷ lệ công đoàn cơ sở khu vực ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt tiêu chuẩn “Công đoàn cơ sở vững mạnh”	“		Chỉ tiêu NQ ĐH XI

Ngày tháng năm 20

TM. BAN THƯỜNG VỤ